



## ĐỀ THI THỬ SỐ 07

### I. BẢNG ĐÁP ÁN

1. B	2. B	3. A	4. B	5. A	6. A	7. D	8. C	9. C	10. D
11. B	12. C	13. A	14. A	15. D	16. A	17. C	18. C	19. B	20. D
21. A	22. C	23. B	24. D	25. B	26. A	27. A	28. B	29. C	30. D
31. B	32. D	33. D	34. D	35. B	36. B	37. B	38. B	39. D	40. C

### II. ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH CHI TIẾT

**Read the following announcement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6.**

#### Question 1. B

- A. talented young several
- B. several talented young
- C. young several talented
- D. talented several young

#### Giải thích:

Câu văn cần điền tính từ bổ nghĩa cho danh từ "local bands". Trong tiếng Anh, trật tự của tính từ trước danh từ tuân theo quy tắc: Opinion (ý kiến) - Size (kích thước) - Age (tuổi tác) - Shape (hình dạng) - Color (màu sắc) - Origin (nguồn gốc) - Material (chất liệu) - Purpose (mục đích). Khi có lượng từ, lượng từ đứng đầu tiên, sau đó đến các tính từ theo thứ tự trên. "Several" là lượng từ (quantifier), "talented" là tính từ chỉ ý kiến/đánh giá, "young" là tính từ chỉ tuổi tác. Trật tự đúng là: several (lượng từ) + talented (opinion) + young (age) + local bands.

- A. **SAI** - "talented young several" sai vì lượng từ "several" phải đứng đầu tiên.
- B. **ĐÚNG** - "several talented young" đúng trật tự: lượng từ + tính từ chỉ ý kiến + tính từ chỉ tuổi.
- C. **SAI** - "young several talented" sai vì lượng từ "several" không được đứng giữa các tính từ.
- D. **SAI** - "talented several young" sai vì lượng từ "several" phải đứng đầu tiên, không đứng giữa.

#### Question 2. B

- A. range /reɪndʒ/ (danh từ): phạm vi, dãy
- B. variety /və'raɪəti/ (danh từ): sự đa dạng, nhiều loại
- C. amount /ə'maʊnt/ (danh từ): số lượng (dùng với danh từ không đếm được)
- D. number /'nʌmbə(r)/ (danh từ): số lượng (dùng với danh từ đếm được)

#### Giải thích:

Cụm từ cần điền đứng trước "of craft beers and artisanal dishes", diễn tả sự đa dạng của các loại bia thủ công và món ăn thủ công. Cụm "a wide variety of" là cụm cố định nghĩa là "nhiều loại khác nhau".

- A. **SAI** - "a wide range of" cũng đúng nghĩa nhưng thường dùng với "range" khi nhấn mạnh phạm vi rộng hơn, trong khi "variety" nhấn mạnh sự đa dạng về chất lượng và loại hình.
- B. **ĐÚNG** - "a wide variety of" là cụm cố định, phù hợp với ngữ cảnh miêu tả sự đa dạng của thực đơn với nhiều loại bia và món ăn khác nhau.
- C. **SAI** - "amount" dùng với danh từ không đếm được, trong khi "beers" và "dishes" là danh từ đếm được.

**D. SAI** - "a wide number of" không phải là cụm từ tự nhiên trong tiếng Anh, thường dùng "a large number of" hoặc "a great number of".

**Question 3. A**

- A. where /weə(r)/ (trạng từ quan hệ): nơi mà
- B. which /wɪtʃ/ (đại từ quan hệ): cái mà
- C. when /wen/ (trạng từ quan hệ): khi mà
- D. whereas /weər'æz/ (liên từ): trong khi, trái lại

**Giải thích:**

Câu văn "we are introducing 'Quiz Night' every Wednesday, \_\_\_ we encourage all guests to form teams" cần một từ nối để giới thiệu mệnh đề phụ bổ sung thông tin về Quiz Night. Đây là mệnh đề quan hệ không xác định (non-defining relative clause) bổ sung thông tin cho "Quiz Night every Wednesday". "Where" trong trường hợp này mang nghĩa trừu tượng, chỉ hoàn cảnh/tình huống mà ở đó khách được khuyến khích tham gia.

- A. **ĐÚNG** - "where" được dùng với nghĩa trừu tượng để chỉ hoàn cảnh/sự kiện, phù hợp với ngữ cảnh "Quiz Night" là một sự kiện mà ở đó khách được khuyến khích tham gia.
- B. **SAI** - "which" thay thế cho danh từ chỉ vật, nhưng ở đây cần từ chỉ hoàn cảnh, không phải thay thế cho "Wednesday" hay "Quiz Night".
- C. **SAI** - "when" chỉ thời gian, nhưng ngữ cảnh cần nhấn mạnh hoàn cảnh/sự kiện chứ không chỉ đơn thuần là thời điểm.
- D. **SAI** - "whereas" là liên từ chỉ sự tương phản, không phù hợp vì câu sau không tương phản với câu trước.

**Question 4. B**

- A. appeal for /ə'pi:l fɔ:(r)/ (cụm động từ): kêu gọi, yêu cầu khẩn
- B. call for /kɔ:l fɔ:(r)/ (cụm động từ): yêu cầu, đòi hỏi
- C. stand for /stænd fɔ:(r)/ (cụm động từ): đại diện cho, tượng trưng cho
- D. account for /ə'kaʊnt fɔ:(r)/ (cụm động từ): chiếm, giải thích

**Giải thích:**

Câu văn "during peak hours, we \_\_\_ reservations to ensure you secure a table" cần một cụm động từ diễn tả việc yêu cầu đặt chỗ trước. Trong ngữ cảnh nhà hàng/quán bar, "call for reservations" nghĩa là yêu cầu khách đặt chỗ trước.

- A. **SAI** - "appeal for" mang nghĩa kêu gọi với tính chất khẩn thiết hơn, thường dùng trong các tình huống nghiêm trọng hoặc cảm động, không phù hợp với ngữ cảnh đặt chỗ nhà hàng.
- B. **ĐÚNG** - "call for reservations" nghĩa là yêu cầu đặt chỗ trước, phù hợp với ngữ cảnh quán bar thông báo khách cần đặt chỗ trong giờ cao điểm.
- C. **SAI** - "stand for" nghĩa là đại diện cho hoặc tượng trưng cho, không phù hợp với ngữ cảnh yêu cầu đặt chỗ.
- D. **SAI** - "account for" nghĩa là chiếm tỷ lệ hoặc giải thích lý do, không phù hợp với ngữ cảnh yêu cầu đặt chỗ.

**Question 5. A**

- A. at /æt/ (giới từ): tại, ở
- B. on /ɒn/ (giới từ): trên, vào
- C. in /ɪn/ (giới từ): trong, ở
- D. by /baɪ/ (giới từ): bởi, bằng

**Giải thích:**

Câu văn "call us directly \_\_\_ 01234-567890" cần giới từ đi với số điện thoại. Trong tiếng Anh, khi nói "gọi tại số điện thoại...", người ta dùng giới từ "at".

- A. **ĐÚNG** - "call at + số điện thoại" là cách dùng đúng trong tiếng Anh khi muốn nói "gọi đến số".

**B. SAI** - "on" thường dùng với số điện thoại trong cấu trúc "contact someone on + số điện thoại" hoặc "reach someone on + số điện thoại", nhưng với "call", giới từ "at" phù hợp hơn.

**C. SAI** - "in" không dùng với số điện thoại trong ngữ cảnh này.

**D. SAI** - "by" thường dùng để chỉ phương tiện hoặc cách thức, không dùng với số điện thoại cụ thể.

**Question 6. A**

**A.** welcoming /'welkəmɪŋ/ (động từ dạng V-ing): chào đón

**B.** greeting /'gri:tɪŋ/ (động từ dạng V-ing): chào hỏi

**C.** receiving /rɪ'si:vɪŋ/ (động từ dạng V-ing): nhận, tiếp nhận

**D.** accepting /ək'septɪŋ/ (động từ dạng V-ing): chấp nhận, đồng ý

**Giải thích:**

Câu văn "We look forward to \_\_\_ you soon" cần một động từ dạng V-ing sau cấu trúc "look forward to". Trong ngữ cảnh quán bar mong đợi khách đến, "welcoming" (chào đón) là từ phù hợp nhất.

**A. ĐÚNG** - "look forward to welcoming you" nghĩa là "mong được chào đón bạn", thể hiện sự thân thiện và mong đợi khách đến, phù hợp với văn phong lịch sự của thư mời.

**B. SAI** - "greeting" có nghĩa chào hỏi ngắn gọn, không mang ý nghĩa ấm áp và chào đón như "welcoming".

**C. SAI** - "receiving" mang nghĩa tiếp nhận, nghe có vẻ khách quan và thiếu sự ấm áp.

**D. SAI** - "accepting" nghĩa là chấp nhận, không phù hợp với ngữ cảnh mời khách đến quán.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
Dear Valued Patrons, We are delighted to announce our upcoming events for November. Every Friday evening, we will be hosting live music sessions featuring (1) several talented young local bands performing traditional Irish folk music. Our renowned chef has also prepared a special menu with a wide (2) variety of craft beers and artisanal dishes.	Kính gửi Quý khách hàng thân mến, Chúng tôi vui mừng thông báo về các sự kiện sắp tới trong tháng Mười Một. Mỗi tối thứ Sáu, chúng tôi sẽ tổ chức các buổi biểu diễn nhạc sống với sự tham gia của (1) một số ban nhạc địa phương trẻ tài năng biểu diễn nhạc dân gian truyền thống Ireland. Đầu bếp nổi tiếng của chúng tôi cũng đã chuẩn bị một thực đơn đặc biệt với (2) nhiều loại bia thủ công và các món ăn thủ công đa dạng.
Additionally, we are introducing "Quiz Night" every Wednesday, (3) where we encourage all guests to form teams and compete for exciting prizes. The atmosphere promises to be lively and entertaining!	Ngoài ra, chúng tôi đang giới thiệu "Đêm Đố Vui" mỗi thứ Tư, (3) nơi chúng tôi khuyến khích tất cả khách tham gia thành nhóm và tranh tài để giành các giải thưởng hấp dẫn. Bầu không khí hứa hẹn sẽ sôi động và giải trí!
Please note that during peak hours, we (4) call for reservations to ensure you secure a table. You can book online or call us directly (5) at 01234-567890.	Xin lưu ý rằng trong giờ cao điểm, chúng tôi (4) yêu cầu đặt chỗ trước để đảm bảo quý khách có bàn. Quý khách có thể đặt chỗ trực tuyến hoặc gọi trực tiếp cho chúng tôi (5) tại số 01234-567890.
We look forward to (6) welcoming you soon and creating memorable experiences together. Warmest regards, The Golden Lion Team	Chúng tôi mong được (6) chào đón quý khách sớm và cùng tạo nên những trải nghiệm đáng nhớ. Trân trọng, Đội ngũ The Golden Lion

**Read the following announcement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 7 to 12.**

**Question 7. D**

**A.** culture /'kʌltʃə(r)/ (danh từ): văn hóa (số ít)

- B. culturally /'kʌltʃərəli/ (trạng từ): về mặt văn hóa
- C. cultural /'kʌltʃərəl/ (tính từ): thuộc về văn hóa
- D. cultures /'kʌltʃə(r)z/ (danh từ): các nền văn hóa (số nhiều)

**Giải thích:**

Câu văn "honor the diverse \_\_\_ of Vietnam's 54 ethnic communities" cần một danh từ số nhiều vì có tính từ "diverse" (đa dạng) và đi với "54 ethnic communities" (54 cộng đồng dân tộc). Mỗi dân tộc có một nền văn hóa riêng, nên cần dùng danh từ số nhiều.

- A. **SAI** - "culture" là danh từ số ít, không phù hợp khi nói về 54 cộng đồng dân tộc với nhiều nền văn hóa khác nhau.
- B. **SAI** - "culturally" là trạng từ, không thể đứng sau tính từ "diverse" trong cấu trúc này.
- C. **SAI** - "cultural" là tính từ, không thể đứng sau tính từ "diverse" và không phù hợp về ngữ pháp.
- D. **ĐÚNG** - "cultures" là danh từ số nhiều, phù hợp khi nói về nhiều nền văn hóa của 54 cộng đồng dân tộc khác nhau.

**Question 8. C**

- A. which /wɪtʃ/ (đại từ quan hệ): cái mà
- B. whose /huːz/ (đại từ quan hệ): của người/vật mà
- C. where /weə(r)/ (trạng từ quan hệ): nơi mà
- D. that /ðæt/ (đại từ quan hệ): người/vật mà

**Giải thích:**

Câu văn "The event serves as a platform \_\_\_ traditional customs... can be preserved" cần một từ quan hệ giới thiệu mệnh đề phụ. "Platform" trong ngữ cảnh này mang nghĩa bệ phóng/nền tảng trừu tượng, là nơi mà các phong tục có thể được bảo tồn.

- A. **SAI** - "which" thay thế cho danh từ chỉ vật làm chủ ngữ hoặc tân ngữ, nhưng ở đây cần từ chỉ nơi chốn trừu tượng.
- B. **SAI** - "whose" dùng để chỉ sở hữu, không phù hợp với ngữ cảnh này.
- C. **ĐÚNG** - "where" dùng với nghĩa trừu tượng, chỉ nền tảng/môi trường mà ở đó các phong tục có thể được bảo tồn và chia sẻ.
- D. **SAI** - "that" có thể thay thế "which" nhưng không thể thay thế "where" trong ngữ cảnh chỉ nơi chốn.

**Question 9. C**

- A. volume /'vɒlju:m/ (danh từ): thể tích, khối lượng
- B. scale /skeɪl/ (danh từ): quy mô, tỷ lệ
- C. scope /skəʊp/ (danh từ): phạm vi, quy mô
- D. extent /ɪk'stɛnt/ (danh từ): mức độ, phạm vi

**Giải thích:**

Câu văn "a substantial \_\_\_ of cultural demonstrations" cần một danh từ diễn tả phạm vi rộng lớn của các hoạt động trình diễn văn hóa. Cụm "scope of" thường dùng để chỉ phạm vi đa dạng của các hoạt động hoặc nội dung.

- A. **SAI** - "volume" thường dùng với khối lượng vật chất hoặc số lượng lớn, không tự nhiên khi dùng với "demonstrations".
- B. **SAI** - "scale" thường đi với "on a ... scale" (trên quy mô...) chứ không dùng "a scale of".
- C. **ĐÚNG** - "a substantial scope of" nghĩa là phạm vi đáng kể/rộng lớn, phù hợp với việc mô tả sự đa dạng của các hoạt động trình diễn văn hóa.
- D. **SAI** - "extent" thường dùng trong cấu trúc "to the extent of" hoặc "the extent to which", không dùng "an extent of demonstrations".

**Question 10. D**

- A. facilitate /fə'sɪlɪteɪt/ (động từ): tạo điều kiện thuận lợi, hỗ trợ
- B. conduct /kən'dʌkt/ (động từ): tiến hành, thực hiện

- C. organize /'ɔ:gənaɪz/ (động từ): tổ chức, sắp xếp
- D. moderate /'mɒdərɪt/ (động từ): điều hành, làm người dẫn

**Giải thích:**

Câu văn "anthropologists and community elders will \_\_\_ panel discussions" cần một động từ diễn tả vai trò của các nhà nhân chủng học và trưởng lão trong các cuộc thảo luận hội thảo. "Moderate" có nghĩa là điều hành/làm người dẫn dắt thảo luận.

- A. **SAI** - "facilitate" nghĩa là tạo điều kiện thuận lợi, hỗ trợ quá trình diễn ra, nhưng không trực tiếp điều hành.
- B. **SAI** - "conduct" nghĩa là tiến hành, thực hiện, thường dùng với nghiên cứu, khảo sát, nhưng với "panel discussions", từ "moderate" chính xác hơn.
- C. **SAI** - "organize" nghĩa là tổ chức, sắp xếp, thường chỉ công tác chuẩn bị trước, không phải vai trò trong lúc thảo luận.
- D. **ĐÚNG** - "moderate panel discussions" là cụm cố định nghĩa là điều hành/dẫn dắt các cuộc thảo luận hội thảo, phù hợp với vai trò của các chuyên gia và trưởng lão.

**Question 11. B**

- A. heightening /'haɪtənɪŋ/ (động từ dạng V-ing/danh động từ): việc nâng cao
- B. heighten /'haɪtən/ (động từ nguyên thể): nâng cao, tăng cường
- C. heightened /'haɪtənd/ (động từ quá khứ/tính từ): đã nâng cao, được tăng cường
- D. height /haɪt/ (danh từ): chiều cao, độ cao

**Giải thích:**

Câu văn "aims to \_\_\_ awareness" có cấu trúc "aim to + động từ nguyên thể", diễn tả mục tiêu là nâng cao nhận thức về sự đa dạng dân tộc.

- A. **SAI** - "heightening" là dạng V-ing hoặc danh động từ, không đứng sau "to" trong cấu trúc "aim to".
- B. **ĐÚNG** - "heighten" là động từ nguyên thể, đúng cấu trúc "aim to + V", nghĩa là nâng cao nhận thức.
- C. **SAI** - "heightened" là dạng quá khứ hoặc tính từ, không đứng sau "to" trong cấu trúc này.
- D. **SAI** - "height" là danh từ chỉ chiều cao, không phù hợp về nghĩa và ngữ pháp.

**Question 12. C**

- A. team up /ti:m ʌp/ (cụm động từ): hợp tác, kết hợp với ai
- B. catch on /kætʃ ɒn/ (cụm động từ): hiểu ra, trở nên phổ biến
- C. engage with /m'geɪdʒ wɪð/ (cụm động từ): giao lưu với, tương tác với
- D. link up /lɪŋk ʌp/ (cụm động từ): liên kết, kết nối với

**Giải thích:**

Câu văn "Participants are encouraged to \_\_\_ artisans and learn about their practices" cần một cụm động từ diễn tả việc giao lưu và tương tác trực tiếp với các nghệ nhân.

- A. **SAI** - "team up" nghĩa là hợp tác làm việc chung, mang tính chất cộng tác lâu dài, không hoàn toàn phù hợp với việc đơn thuần tìm hiểu.
- B. **SAI** - "catch on" nghĩa là hiểu ra hoặc trở nên phổ biến, không phù hợp với ngữ cảnh giao lưu với nghệ nhân.
- C. **ĐÚNG** - "engage with" nghĩa là giao lưu, tương tác với, phù hợp với việc du khách tiếp cận và học hỏi từ các nghệ nhân.
- D. **SAI** - "link up" nghĩa là liên kết, kết nối, thường mang tính chất thiết lập mối quan hệ, không tự nhiên bằng "engage with" trong ngữ cảnh này.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
Running from November 18th through 23rd at the Vietnam Ethnic Culture and Tourism Village in Đồng Mô, Hà Nội, this extraordinary week-long	Diễn ra từ ngày 18 đến 23 tháng Mười Một tại Làng Văn hóa - Du lịch các Dân tộc Việt Nam ở Đồng Mô, Hà Nội, lễ kỷ niệm kéo dài một tuần

<b>Tiếng Anh</b>	<b>Tiếng Việt</b>
celebration will honor the diverse (7) cultures of Vietnam's 54 ethnic communities.	đặc biệt này sẽ tôn vinh (7) các nền văn hóa đa dạng của 54 cộng đồng dân tộc Việt Nam.
The event serves as a platform (8) where traditional customs, indigenous crafts, and ancestral rituals can be preserved and shared with younger generations.	Sự kiện này đóng vai trò như một nền tảng (8) nơi mà các phong tục truyền thống, nghề thủ công bản địa và nghi lễ tổ tiên có thể được bảo tồn và chia sẻ với thế hệ trẻ.
Attendees will encounter a substantial (9) scope of cultural demonstrations, including textile weaving, ceremonial dances, and culinary exhibitions representing each ethnic group.	Người tham dự sẽ được trải nghiệm (9) phạm vi đáng kể các hoạt động trình diễn văn hóa, bao gồm dệt vải, múa nghi lễ và triển lãm ẩm thực đại diện cho mỗi nhóm dân tộc.
Distinguished anthropologists and community elders will (10) moderate panel discussions exploring the significance of cultural preservation in modern society.	Các nhà nhân chủng học uy tín và trưởng lão cộng đồng sẽ (10) điều hành các cuộc thảo luận hội thảo khám phá ý nghĩa của việc bảo tồn văn hóa trong xã hội hiện đại.
This initiative aims to (11) heighten awareness about Vietnam's ethnic diversity while fostering mutual respect and understanding.	Sáng kiến này nhằm (11) nâng cao nhận thức về sự đa dạng dân tộc của Việt Nam đồng thời thúc đẩy sự tôn trọng và hiểu biết lẫn nhau.
Participants are encouraged to (12) engage with artisans and learn about their time-honored practices firsthand. Entry is complimentary for all visitors.	Người tham gia được khuyến khích (12) giao lưu với các nghệ nhân và tìm hiểu trực tiếp về những phương pháp lâu đời của họ. Vé vào cửa miễn phí cho tất cả du khách.

**Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 13 to 17.**

**Question 13. A**

- A.** These screenings captivated audiences, who returned regularly and encouraged others to experience the novelty firsthand (Những buổi chiếu này mê hoặc khán giả, những người quay lại thường xuyên và khuyến khích người khác trải nghiệm sự mới lạ trực tiếp)
- B.** This unprecedented visual experience which generated considerable excitement, drawing crowds back to venues consistently (Trải nghiệm hình ảnh chưa từng có này đã tạo ra sự phấn khích đáng kể, thu hút đám đông quay lại các địa điểm một cách nhất quán)
- C.** Such exhibitions amazed viewers, prompting families to attend performances repeatedly throughout subsequent weeks (Những triển lãm như vậy đã làm kinh ngạc người xem, thúc đẩy các gia đình tham dự các buổi biểu diễn nhiều lần trong những tuần tiếp theo)
- D.** These impressive presentations fascinate spectators, creating demand for increasingly elaborate productions and longer narratives (Những buổi trình diễn ấn tượng này mê hoặc khán giả, tạo ra nhu cầu về các sản phẩm ngày càng phức tạp và câu chuyện dài hơn)

**Giải thích:**

Câu trước đó nói về việc khán giả tụ tập trong các hội trường âm nhạc và khu hội chợ để xem hình ảnh động chiếu lên tấm vải trắng. Câu cần điền phải mô tả phản ứng của khán giả với những buổi chiếu phim ban đầu này. Các từ khóa "Audiences gathered" ở câu trước và "Filmmakers soon recognized" ở câu sau cho thấy cần một câu nói về sự hấp dẫn của những buổi chiếu với khán giả.

**A. ĐÚNG** - "These screenings captivated audiences" (Những buổi chiếu này mê hoặc khán giả) phù hợp với ngữ cảnh, "who returned regularly" thể hiện sự hấp dẫn lặp lại, và thì quá khứ đơn "captivated" đồng nhất với các động từ trong đoạn văn (gathered, lasted, relied).

**B. SAI** - "This unprecedented visual experience which generated" có lỗi ngữ pháp vì "which" không thể bắt đầu mệnh đề không xác định mà thiếu dấu phẩy trước đó. Ngoài ra, "drawing crowds back" không rõ ràng bằng "who returned regularly".

**C. SAI** - "Such exhibitions" không chính xác vì đoạn văn nói về "screenings" (buổi chiếu phim), không phải "exhibitions" (triển lãm).

**D. SAI** - Sử dụng thì hiện tại "fascinate" và "creating" không phù hợp với ngữ cảnh quá khứ của đoạn văn (emerged, lasted, gathered).

**Question 14. A**

**A.** However, production expenses and distribution limitations have initially restricted cinema access to affluent urban populations (Tuy nhiên, chi phí sản xuất và hạn chế phân phối ban đầu đã hạn chế quyền tiếp cận rạp chiếu phim về các nhóm dân cư thành thị giàu có)

**B.** Consequently, declining costs and efficient distribution networks brought cinema to remote villages ahead of major cities (Do đó, chi phí giảm và mạng lưới phân phối hiệu quả đã đưa rạp chiếu phim đến các ngôi làng xa xôi trước các thành phố lớn)

**C.** Therefore, affordable production methods and accessible venues democratized cinema across all geographic regions simultaneously (Do đó, phương pháp sản xuất phải chăng và địa điểm dễ tiếp cận đã dân chủ hóa rạp chiếu phim trên tất cả các khu vực địa lý cùng một lúc)

**D.** Meanwhile, technological innovations reduced costs sufficiently to enable widespread rural adoption before urban expansion (Trong khi đó, các đổi mới công nghệ đã giảm chi phí đủ để cho phép việc chấp nhận rộng rãi ở nông thôn trước sự mở rộng đô thị)

**Giải thích:**

Câu trước nói về việc các nhà làm phim nhận ra tiềm năng kể chuyện của phim ảnh. Câu sau nói về việc đến những năm 1920, các hãng phim Hollywood đã xây dựng các rạp chiếu lớn. Câu cần điền phải giải thích rào cản trong giai đoạn đầu của điện ảnh. Từ nối "However" (Tuy nhiên) là phù hợp vì tạo sự tương phản: mặc dù có tiềm năng, nhưng có rào cản.

**A. ĐÚNG** - "However, production expenses and distribution limitations have initially restricted cinema access to affluent urban populations" hợp lý vì giải thích rào cản ban đầu - chỉ người giàu ở thành thị mới tiếp cận được, phù hợp với mạch văn dẫn đến sự phát triển của Hollywood sau này.

**B. SAI** - "brought cinema to remote villages ahead of major cities" (đưa rạp đến làng xa trước thành phố lớn) trái với thực tế lịch sử - điện ảnh phát triển ở thành thị trước.

**C. SAI** - "democratized cinema across all geographic regions simultaneously" (dân chủ hóa rạp chiếu ở tất cả khu vực đồng thời) không đúng vì điện ảnh không phát triển đồng đều khắp nơi ngay từ đầu.

**D. SAI** - "widespread rural adoption before urban expansion" (chấp nhận rộng rãi ở nông thôn trước khi đô thị mở rộng) trái với lịch sử phát triển của điện ảnh.

**Question 15. D**

**A.** Audiences increasingly adopted formal attire and regarded cinema attendance as a prestigious cultural engagements (Khán giả ngày càng mặc trang phục trang trọng và coi việc đi xem phim là hoạt động văn hóa uy tín)

**B.** Theater owners commissioned elaborate architectural designs attracting patrons from upper socioeconomic classes (Chủ rạp đã đặt các thiết kế kiến trúc phức tạp thu hút khách hàng từ các tầng lớp kinh tế xã hội thượng lưu)

**C.** Moviegoers appreciated the escapism cinema offered during economically challenging periods throughout society (Người đi xem phim đánh giá cao sự thoát ly khỏi thực tế mà rạp chiếu phim mang lại trong thời kỳ khó khăn về kinh tế trong suốt xã hội)

**D.** Cinema-going had become a weekly ritual that strengthened community bonds across diverse demographic groups (Việc đi xem phim đã trở thành một nghi thức hàng tuần giúp củng cố mối quan hệ cộng đồng giữa các nhóm nhân khẩu học đa dạng)

**Giải thích:**

Câu trước nói về việc các hãng phim Hollywood xây dựng các rạp chiếu lớn với dàn nhạc và bối cảnh công phu vào những năm 1920. Câu cần điền phải mô tả tác động của sự phát triển này đối với xã hội. Câu sau nói về phim ảnh định hình dư luận về các vấn đề xã hội, thời trang và hành vi.

**A. SAI** - Tập trung vào việc mặc trang phục trang trọng quá hẹp so với bối cảnh rộng hơn về ảnh hưởng xã hội.

**B. SAI** - Chỉ nói về việc thu hút tầng lớp thượng lưu, trong khi đoạn văn ngụ ý rạp chiếu đã trở nên đại chúng hơn.

**C. SAI** - Nói về "economically challenging periods" (thời kỳ khó khăn kinh tế) không được đề cập trong ngữ cảnh xung quanh.

**D. ĐÚNG** - "Cinema-going had become a weekly ritual that strengthened community bonds across diverse demographic groups" phù hợp vì: (1) thì quá khứ hoàn thành "had become" phù hợp với thời điểm những năm 1920, (2) "weekly ritual" thể hiện sự phổ biến, (3) "strengthened community bonds across diverse demographic groups" phù hợp với câu sau về ảnh hưởng rộng rãi đến xã hội.

**Question 16. A**

**A.** thereby influencing public attitudes, fashion trends, and daily behavioral patterns across numerous countries (do đó ảnh hưởng đến thái độ công chúng, xu hướng thời trang và các khuôn mẫu hành vi hàng ngày trên nhiều quốc gia)

**B.** which shaped people's perspectives, clothing preferences, and routine habits throughout many nations (cái mà đã định hình quan điểm của mọi người, sở thích quần áo và thói quen thường ngày trên nhiều quốc gia)

**C.** thus affecting audience opinions, style choices, and social customs across multiple international contexts (do đó ảnh hưởng đến ý kiến khán giả, lựa chọn phong cách và phong tục xã hội trên nhiều bối cảnh quốc tế)

**D.** consequently molding societal values, aesthetic sensibilities, and lifestyle practices in various global regions (do đó đúc kết các giá trị xã hội, nhạy cảm thẩm mỹ và thực hành lối sống ở các khu vực toàn cầu khác nhau)

**Giải thích:**

Câu trước nói "Movies shaped public opinion on social issues, fashion, and behavior" (Phim ảnh định hình dư luận về các vấn đề xã hội, thời trang và hành vi). Câu cần điền phải bổ sung thêm chi tiết về ảnh hưởng này. Cần một cụm từ bắt đầu bằng liên từ hoặc trạng từ nối tiếp theo sau dấu phẩy.

**A. ĐÚNG** - "thereby influencing..." sử dụng "thereby" (do đó, bằng cách đó) phù hợp về ngữ pháp và ngữ nghĩa, diễn đạt kết quả của việc định hình dư luận. Các cụm "public attitudes, fashion trends, daily behavioral patterns" tương ứng với "social issues, fashion, behavior" ở câu trước, và "across numerous countries" phù hợp với tính chất toàn cầu của điện ảnh.

**B. SAI** - "which shaped" sử dụng đại từ quan hệ "which" không đúng ngữ pháp vì trước đó đã có động từ chính "shaped", không thể có thêm một mệnh đề quan hệ bắt đầu bằng "which" mà không có danh từ cụ thể đứng trước làm tiền ngữ.

**C. SAI** - "thus affecting" có thể chấp nhận được về mặt ngữ pháp, nhưng các cụm từ "audience opinions, style choices, social customs" không đủ cụ thể và tự nhiên bằng phương án **A**.

**D. SAI** - "consequently molding" sử dụng "molding" (đúc kết) có nghĩa mạnh hơn và ít tự nhiên hơn "influencing", và các cụm "societal values, aesthetic sensibilities, lifestyle practices" quá trừu tượng so với các ví dụ cụ thể đã nêu.

**Question 17. C**

- A.** while traditional performing arts continued to shape local cultural identities despite cinema's growing influence (trong khi nghệ thuật biểu diễn truyền thống tiếp tục định hình bản sắc văn hóa địa phương bất chấp ảnh hưởng ngày càng tăng của điện ảnh)
- B.** yet scholars maintained that theater and literature warranted greater institutional respect and funding (tuy nhiên các học giả cho rằng sân khấu và văn học xứng đáng được tôn trọng và tài trợ nhiều hơn từ các tổ chức)
- C.** so nations utilized cinema to promote shared cultural values and mutual understanding across divides (vì vậy các quốc gia đã sử dụng điện ảnh để thúc đẩy các giá trị văn hóa chung và sự hiểu biết lẫn nhau qua các ranh giới)
- D.** whereas radio broadcasting retained its position as the dominant household entertainment medium (trong khi phát thanh vô tuyến vẫn giữ vị trí là phương tiện giải trí gia đình thống trị)

**Giải thích:**

Câu trước nói "film became a universal language that crossed borders and connected diverse communities" (phim trở thành ngôn ngữ phổ quát vượt qua biên giới và kết nối các cộng đồng đa dạng). Đoạn cuối còn đề cập đến cuộc tranh luận về việc điện ảnh nâng cao văn hóa hay chỉ là sự giải trí rẻ tiền. Câu cần điền phải là kết luận logic của việc phim trở thành ngôn ngữ phổ quát.

- A. SAI** - "while traditional performing arts continued..." tạo sự tương phản, không phải là kết quả logic từ việc phim trở thành ngôn ngữ phổ quát.
- B. SAI** - "yet scholars maintained..." cũng tạo sự tương phản và đưa ra quan điểm tiêu cực, không phù hợp với luồng tích cực về tác động kết nối của điện ảnh.
- C. ĐÚNG** - "so nations utilized cinema to promote shared cultural values and mutual understanding across divides" sử dụng "so" (vì vậy) thể hiện kết quả logic: vì phim là ngôn ngữ phổ quát kết nối cộng đồng, nên các quốc gia sử dụng nó để thúc đẩy giá trị chung và hiểu biết lẫn nhau.
- D. SAI** - "whereas radio broadcasting retained..." tạo sự tương phản về phương tiện giải trí, không liên quan đến luồng văn về tác động kết nối văn hóa của điện ảnh.

<b>Tiếng Anh</b>	<b>Tiếng Việt</b>
Cinema emerged in the late nineteenth century as a technological novelty. Early films lasted only minutes and relied on simple visual gags or everyday scenes. Audiences gathered in music halls and fairgrounds to watch moving images projected onto white sheets.	Điện ảnh xuất hiện vào cuối thế kỷ 19 như một sự mới lạ về công nghệ. Những bộ phim đầu tiên chỉ kéo dài vài phút và dựa vào những trò hề hình ảnh đơn giản hoặc các cảnh hàng ngày. Khán giả tụ tập trong các hội trường âm nhạc và khu hội chợ để xem hình ảnh động được chiếu lên tấm vải trắng.
(13) These screenings captivated audiences, who returned regularly and encouraged others to experience the novelty firsthand. Filmmakers soon recognized the medium's potential for storytelling and emotional impact.	(13) Những buổi chiếu này mê hoặc khán giả, những người quay lại thường xuyên và khuyến khích người khác trải nghiệm sự mới lạ trực tiếp. Các nhà làm phim sớm nhận ra tiềm năng của phương tiện này trong việc kể chuyện và tác động cảm xúc.
(14) However, production expenses and distribution limitations have initially restricted cinema access about affluent urban populations. By the 1920s, Hollywood studios had built vast theaters with orchestras and elaborate sets, (15) Cinema-going had become a weekly ritual that strengthened community bonds across diverse	(14) Tuy nhiên, chi phí sản xuất và hạn chế phân phối ban đầu đã hạn chế quyền tiếp cận rạp chiếu phim đối với các nhóm dân cư thành thị giàu có. Đến những năm 1920, các hãng phim Hollywood đã xây dựng các rạp chiếu rộng lớn với dàn nhạc và bối cảnh công phu, (15) Việc đi xem phim đã trở thành một nghi thức hàng tuần

<b>Tiếng Anh</b>	<b>Tiếng Việt</b>
demographic groups.	giúp củng cố mối quan hệ cộng đồng giữa các nhóm nhân khẩu học đa dạng.
Movies shaped public opinion on social issues, fashion, and behavior, (16) thereby influencing public attitudes, fashion trends, and daily behavioral patterns across numerous countries. Critics debated whether cinema elevated culture or merely provided cheap distraction.	Phim ảnh định hình dư luận về các vấn đề xã hội, thời trang và hành vi, (16) do đó ảnh hưởng đến thái độ công chúng, xu hướng thời trang và các khuôn mẫu hành vi hàng ngày trên nhiều quốc gia. Các nhà phê bình tranh luận liệu điện ảnh có nâng cao văn hóa hay chỉ đơn thuần cung cấp sự giải trí rẻ tiền.
Nonetheless, film became a universal language that crossed borders and connected diverse communities, (17) so nations utilized cinema to promote shared cultural values and mutual understanding across divides.	Tuy nhiên, phim trở thành một ngôn ngữ phổ quát vượt qua biên giới và kết nối các cộng đồng đa dạng, (17) vì vậy các quốc gia đã sử dụng điện ảnh để thúc đẩy các giá trị văn hóa chung và sự hiểu biết lẫn nhau qua các ranh giới.

**Read the passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 18 to 25.**

**Question 18. C**

Which of the following is NOT mentioned in paragraph 1 as a goal of the CBAM? (Điều nào sau đây KHÔNG được đề cập trong đoạn 1 như một mục tiêu của CBAM?)

- A. cutting greenhouse-gas emissions decisively (cắt giảm khí thải nhà kính một cách quyết đoán)
- B. preserving European industrial competitiveness (bảo tồn khả năng cạnh tranh công nghiệp châu Âu)
- C. repaying EU pandemic-related debt (trả nợ liên quan đến đại dịch của EU)
- D. safeguarding poorer countries' development space (bảo vệ không gian phát triển của các nước nghèo hơn)

**Giải thích:**

Đoạn 1 nêu: "advocates argue it should cut emissions decisively, curb leakage, and remain compatible with development needs" (các nhà ủng hộ cho rằng nó nên cắt giảm khí thải một cách quyết đoán, kiểm chế rò rỉ và vẫn tương thích với nhu cầu phát triển). Đoạn cũng đề cập "Macron's push framed it as an engine for a continent-wide green transition that does not eviscerate competitiveness" (nỗ lực của Macron định khung nó như một động cơ cho chuyển đổi xanh toàn lục địa mà không phá hủy khả năng cạnh tranh). Cuối đoạn nói "unless calibrated to protect poorer nations' development space" (trừ khi được hiệu chỉnh để bảo vệ không gian phát triển của các quốc gia nghèo hơn).

- A. **SAI** - Được đề cập: "cut emissions decisively".
- B. **SAI** - Được đề cập: "does not eviscerate competitiveness" = bảo tồn khả năng cạnh tranh.
- C. **ĐÚNG** - Không được đề cập trong đoạn 1. Trả nợ đại dịch không phải là mục tiêu được nêu.
- D. **SAI** - Được đề cập: "protect poorer nations' development space".

**Question 19. B**

The word hypothetical in paragraph 2 can be best replaced by \_\_\_\_\_? (Từ "hypothetical" trong đoạn 2 có thể được thay thế tốt nhất bằng \_\_\_\_\_?)

hypothetical /ˌhaɪpəˈθetɪkəl/ (tính từ): giả định, giả thuyết

- A. documented /ˈdɒkjumentɪd/ (tính từ): được ghi chép, được tài liệu hóa
- B. speculative /ˌspekjələtɪv/ (tính từ): mang tính suy đoán, giả định
- C. inevitable /ɪnˈevɪtəbl/ (tính từ): không thể tránh khỏi
- D. empirical /ɪmˈpɪrɪkl/ (tính từ): dựa trên thực nghiệm, dựa trên kinh nghiệm

**Giải thích:**

Trong ngữ cảnh "To avoid hypothetical leakage" (Để tránh sự rò rỉ giả định), từ "hypothetical" mang nghĩa là chưa xảy ra thực tế, mang tính lý thuyết hoặc suy đoán. Các nhà phê bình muốn tránh loại rò rỉ carbon mà có thể xảy ra (nhưng chưa chắc chắn).

- A. SAI** - "documented" (được ghi chép) trái nghĩa với "hypothetical", vì nếu đã được ghi chép thì là thực tế, không còn giả định.
- B. ĐÚNG** - "speculative" (mang tính suy đoán) gần nghĩa nhất với "hypothetical", đều chỉ điều chưa chắc chắn xảy ra, dựa trên giả định.
- C. SAI** - "inevitable" (không thể tránh khỏi) trái nghĩa với "hypothetical", vì nếu không thể tránh thì là chắc chắn, không phải giả định.
- D. SAI** - "empirical" (dựa trên thực nghiệm) trái nghĩa với "hypothetical", vì dựa trên dữ liệu thực tế chứ không phải giả định.

**Question 20. D**

The word exacerbate in paragraph 3 is OPPOSITE in meaning to \_\_\_\_\_. (Từ "exacerbate" trong đoạn 3 TRÁI NGHĨA với \_\_\_\_\_.)

exacerbate /ɪg'zæsəbeɪt/ (động từ): làm trầm trọng thêm, làm xấu đi

- A. intensify** /ɪn'tensɪfaɪ/ (động từ): tăng cường, làm mạnh thêm
- B. compound** /'kɒmpaʊnd/ (động từ): làm tăng thêm (vấn đề), làm trầm trọng thêm
- C. aggravate** /'ægrəveɪt/ (động từ): làm trầm trọng thêm, làm tồi tệ hơn
- D. ameliorate** /ə'mi:liəreɪt/ (động từ): cải thiện, làm tốt hơn

**Giải thích:**

Trong ngữ cảnh "they could exacerbate 'carbon dumping'" (chúng có thể làm trầm trọng thêm 'việc đổ carbon'), từ "exacerbate" nghĩa là làm cho vấn đề tồi tệ hơn.

- A. SAI** - "intensify" (tăng cường) là từ đồng nghĩa, không phải trái nghĩa.
- B. SAI** - "compound" (làm tăng thêm vấn đề) là từ đồng nghĩa, không phải trái nghĩa.
- C. SAI** - "aggravate" (làm trầm trọng thêm) là từ đồng nghĩa, không phải trái nghĩa.
- D. ĐÚNG** - "ameliorate" (cải thiện) là từ trái nghĩa với "exacerbate", vì một từ nghĩa là làm tồi tệ hơn, từ kia nghĩa là làm tốt hơn.

**Question 21. A**

The word them in paragraph 4 refers to \_\_\_\_\_. (Từ "them" trong đoạn 4 ám chỉ \_\_\_\_\_.)

- A. Least-Developed Countries and Small Island Developing States** (Các nước kém phát triển nhất và Các quốc đảo nhỏ đang phát triển)
- B. EU producers in the covered sectors** (các nhà sản xuất EU trong các lĩnh vực được bao phủ)
- C. CBAM certificates and associated revenues** (chứng chỉ CBAM và doanh thu liên quan)
- D. Indirect power-sector emissions** (khí thải gián tiếp từ ngành điện)

**Giải thích:**

Câu chứa từ "them": "The Commission is urged to consult developing partners – especially LDCs and SIDS – and accompany CBAM with technical assistance, finance, and capacity building to help them decarbonise" (Ủy ban được kêu gọi tham khảo ý kiến các đối tác đang phát triển – đặc biệt là LDCs và SIDS – và đi kèm CBAM với hỗ trợ kỹ thuật, tài chính và xây dựng năng lực để giúp họ khử carbon).

- A. ĐÚNG** - "them" ám chỉ "developing partners – especially LDCs and SIDS" (các đối tác đang phát triển – đặc biệt là các nước kém phát triển nhất và các quốc đảo nhỏ đang phát triển), được đề cập ngay trước đó.
- B. SAI** - Các nhà sản xuất EU không được đề cập trong câu này.
- C. SAI** - Chứng chỉ CBAM được đề cập nhưng không phải là đối tượng của "them".
- D. SAI** - Khí thải gián tiếp được đề cập ở đoạn 2, không liên quan đến "them" ở đoạn 4.

**Question 22. C**

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 3? (Câu nào sau đây diễn giải tốt nhất câu được gạch chân trong đoạn 3?)

Allocating CBAM revenues to the EU budget would undercut its climate rationale and risk a WTO challenge. (Phân bổ doanh thu CBAM vào ngân sách EU sẽ làm suy yếu cơ sở lý luận về khí hậu của nó và có nguy cơ bị WTO thách thức.)

**A.** Channeling CBAM proceeds into general budgets might dilute environmental credibility while exposing the mechanism to legal scrutiny. (Chuyển số tiền thu được từ CBAM vào ngân sách chung có thể làm loãng uy tín môi trường trong khi để lộ cơ chế ra trước sự giám sát pháp lý.)

**B.** Using CBAM funds for non-climate purposes would compromise the policy's legitimacy and potentially violate trade obligations. (Sử dụng quỹ CBAM cho các mục đích không liên quan đến khí hậu sẽ làm tổn hại đến tính hợp pháp của chính sách và có khả năng vi phạm nghĩa vụ thương mại.)

**C.** Diverting CBAM income to general EU spending could weaken climate aims and invite trade disputes. (Chuyển hướng thu nhập CBAM sang chi tiêu chung của EU có thể làm suy yếu mục tiêu khí hậu và mời gọi tranh chấp thương mại.)

**D.** Redirecting certificate revenues to unrelated EU expenditures could undermine climate justification and prompt international objections. (Chuyển hướng doanh thu chứng chỉ sang các khoản chi không liên quan của EU có thể làm suy yếu sự biện minh về khí hậu và thúc đẩy phản đối quốc tế.)

**Giải thích:**

Câu gốc có hai phần chính: (1) "undercut its climate rationale" (làm suy yếu cơ sở lý luận về khí hậu) và (2) "risk a WTO challenge" (có nguy cơ bị WTO thách thức).

**A. SAI** - "dilute environmental credibility" (làm loãng uy tín môi trường) gần nghĩa nhưng không bằng "weaken climate aims", và "legal scrutiny" (giám sát pháp lý) không mạnh bằng "trade disputes" (tranh chấp thương mại).

**B. SAI** - "compromise the policy's legitimacy" (làm tổn hại tính hợp pháp) không chính xác bằng "weaken climate aims", và "violate trade obligations" (vi phạm nghĩa vụ) mạnh hơn "invite trade disputes".

**C. ĐÚNG** - "weaken climate aims" (làm suy yếu mục tiêu khí hậu) = "undercut its climate rationale", và "invite trade disputes" (mời gọi tranh chấp thương mại) = "risk a WTO challenge". Đây là bản diễn giải súc tích và chính xác nhất.

**D. SAI** - "undermine climate justification" gần nghĩa nhưng "prompt international objections" (thúc đẩy phản đối quốc tế) rộng hơn "WTO challenge" cụ thể.

**Question 23. B**

Which of the following is TRUE according to paragraph 2? (Điều nào sau đây là ĐÚNG theo đoạn 2?)

**A.** Initial coverage already includes plastics and other bulk chemicals, which critics argue should now be removed entirely. (Phạm vi ban đầu đã bao gồm nhựa và các hóa chất khối khác, mà các nhà phê bình cho rằng giờ nên loại bỏ hoàn toàn.)

**B.** Counting indirect emissions would push importers toward cleaner energy and production choices across their supply chains. (Tính khí thải gián tiếp sẽ thúc đẩy các nhà nhập khẩu hướng tới năng lượng sạch hơn và các lựa chọn sản xuất trên chuỗi cung ứng của họ.)

**C.** Keeping free allowances while adding CBAM will accelerate decarbonisation faster than fully phasing those allowances out. (Giữ hạn ngạch miễn phí trong khi thêm CBAM sẽ đẩy nhanh việc khử carbon nhanh hơn so với việc loại bỏ dần hoàn toàn các hạn ngạch đó.)

**D.** Indirect emissions are irrelevant, since power-sector costs never affect embodied carbon within imported industrial products. (Khí thải gián tiếp không liên quan, vì chi phí ngành điện không bao giờ ảnh hưởng đến carbon tiềm ẩn trong các sản phẩm công nghiệp nhập khẩu.)

**Giải thích:**

Đoạn 2 nêu: "To avoid hypothetical leakage and to stimulate cleaner processes, critics urge adding bulk chemicals such as plastics and, crucially, including indirect power-sector emissions. If these externalities were counted, importers would have incentives to decarbonise supply chains instead of relying on ostensibly cheaper, polluting inputs."

**A. SAI** - Ngược lại, nhựa và hóa chất khối CHƯA được bao gồm, và các nhà phê bình muốn THÊM chúng vào, không phải loại bỏ.

**B. ĐÚNG** - "If these externalities were counted, importers would have incentives to decarbonise supply chains" = Nếu tính khí thải gián tiếp, nhà nhập khẩu sẽ có động lực khử carbon chuỗi cung ứng, tức là chọn năng lượng và sản xuất sạch hơn.

**C. SAI** - Đoạn 2 nói "as free allowances are phased out" (khi hạn ngạch miễn phí được loại bỏ dần), ngụ ý việc loại bỏ là cần thiết, không phải giữ lại.

**D. SAI** - Ngược lại, đoạn văn nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tính khí thải gián tiếp từ ngành điện ("crucially, including indirect power-sector emissions"), chứng tỏ chúng RẤT liên quan.

**Question 24. D**

Which paragraph mentions engaging developing partners and providing targeted support to manage CBAM impacts? (Đoạn nào đề cập đến việc tham gia với các đối tác đang phát triển và cung cấp hỗ trợ có mục tiêu để quản lý tác động của CBAM?)

**Giải thích:**

Đoạn 4 nêu rõ: "The Commission is urged to consult developing partners – especially LDCs and SIDS – and accompany CBAM with technical assistance, finance, and capacity building to help them decarbonise" (Ủy ban được kêu gọi tham khảo ý kiến các đối tác đang phát triển – đặc biệt là LDCs và SIDS – và đi kèm CBAM với hỗ trợ kỹ thuật, tài chính và xây dựng năng lực để giúp họ khử carbon).

**A. SAI** - Đoạn 1 nói chung về mục tiêu nhưng không chi tiết về tham gia đối tác.

**B. SAI** - Đoạn 2 tập trung vào phạm vi bao phủ và khí thải.

**C. SAI** - Đoạn 3 tập trung vào tài chính và doanh thu.

**D. ĐÚNG** - Đoạn 4 cụ thể nói về việc tham vấn các đối tác đang phát triển và cung cấp hỗ trợ kỹ thuật, tài chính.

**Question 25. B**

Which paragraph mentions expanding sectoral scope and including indirect emissions? (Đoạn nào đề cập đến việc mở rộng phạm vi ngành và bao gồm khí thải gián tiếp?)

**Giải thích:**

Đoạn 2 nêu: "Initial coverage – iron and steel, cement, fertilisers, aluminium and electricity – was judged too narrow. To avoid hypothetical leakage and to stimulate cleaner processes, critics urge adding bulk chemicals such as plastics and, crucially, including indirect power-sector emissions" (Phạm vi bao phủ ban đầu – sắt thép, xi măng, phân bón, nhôm và điện – được đánh giá là quá hẹp. Để tránh rò rỉ giả định và thúc đẩy các quy trình sạch hơn, các nhà phê bình kêu gọi thêm hóa chất khối như nhựa và, quan trọng là, bao gồm khí thải gián tiếp từ ngành điện).

**A. SAI** - Đoạn 1 không đề cập đến phạm vi ngành cụ thể.

**B. ĐÚNG** - Đoạn 2 rõ ràng nói về mở rộng phạm vi (thêm nhựa) và bao gồm khí thải gián tiếp.

**C. SAI** - Đoạn 3 tập trung vào tài chính và xuất khẩu.

**D. SAI** - Đoạn 4 tập trung vào công bằng và hỗ trợ các nước đang phát triển.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
As the EU moves to install a Carbon Border Adjustment Mechanism (CBAM), advocates argue it should cut emissions decisively, curb leakage, and remain compatible with	Khi EU tiến hành thiết lập Cơ chế Điều chỉnh Biên giới Carbon (CBAM), các nhà ủng hộ cho rằng nó nên cắt giảm khí thải một cách quyết đoán, kiểm chế rò rỉ và vẫn tương thích với nhu cầu phát triển.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>development needs. Macron's push framed it as an engine for a continent-wide green transition that does not eviscerate competitiveness. Yet supporters concede that design choices will determine whether the instrument is equitable or merely cosmetic. They warn that, unless calibrated to protect poorer nations' development space, the policy may look principled while operating regressively.</p>	<p>Nỗ lực của Macron định khung nó như một động cơ cho chuyển đổi xanh toàn lục địa mà không phá hủy khả năng cạnh tranh. Tuy nhiên, những người ủng hộ thừa nhận rằng các lựa chọn thiết kế sẽ quyết định liệu công cụ này có công bằng hay chỉ là hình thức. Họ cảnh báo rằng, trừ khi được hiệu chỉnh để bảo vệ không gian phát triển của các quốc gia nghèo hơn, chính sách này có thể trông có nguyên tắc trong khi hoạt động theo hướng lùi bước.</p>
<p>Under the proposal, emissions embedded in imports would be priced so EU and foreign producers face equivalent carbon costs as free allowances are phased out. Initial coverage – iron and steel, cement, fertilisers, aluminium and electricity – was judged too narrow. To avoid hypothetical leakage and to stimulate cleaner processes, critics urge adding bulk chemicals such as plastics and, crucially, including indirect power-sector emissions. If these externalities were counted, importers would have incentives to decarbonise supply chains instead of relying on ostensibly cheaper, polluting inputs.</p>	<p>Theo đề xuất, khí thải tiềm ẩn trong hàng nhập khẩu sẽ được định giá để các nhà sản xuất EU và nước ngoài đối mặt với chi phí carbon tương đương khi hạn ngạch miễn phí được loại bỏ dần. Phạm vi bao phủ ban đầu – sắt thép, xi măng, phân bón, nhôm và điện – được đánh giá là quá hẹp. Để tránh rò rỉ giả định và thúc đẩy các quy trình sạch hơn, các nhà phê bình kêu gọi thêm hóa chất khối như nhựa và, quan trọng là, bao gồm khí thải gián tiếp từ ngành điện. Nếu những yếu tố ngoại sinh này được tính toán, các nhà nhập khẩu sẽ có động lực khử carbon chuỗi cung ứng thay vì dựa vào các đầu vào gây ô nhiễm rẻ hơn về mặt bề ngoài.</p>
<p>Financing is equally pivotal. Revenues from CBAM certificates, it is argued, should fund climate action outside Europe rather than backfill general EU obligations. Allocating CBAM revenues to the EU budget would undercut its climate rationale and risk a WTO challenge. Export rebates are likewise discouraged: by lowering the carbon price on outbound goods, they could exacerbate "carbon dumping" and dull incentives to abate. A mechanism that prices pollution consistently – regardless of destination – better aligns with the ambition to elevate global climate discipline.</p>	<p>Tài chính cũng quan trọng tương đương. Doanh thu từ chứng chỉ CBAM, người ta cho rằng, nên tài trợ cho hành động khí hậu bên ngoài châu Âu thay vì lấp đầy các nghĩa vụ chung của EU. Phân bổ doanh thu CBAM vào ngân sách EU sẽ làm suy yếu cơ sở lý luận về khí hậu của nó và có nguy cơ bị WTO thách thức. Việc hoàn thuế xuất khẩu cũng bị không khuyến khích: bằng cách hạ giá carbon trên hàng hóa đi ra, chúng có thể làm trầm trọng thêm "việc đổ carbon" và làm притупить động lực giảm thiểu. Một cơ chế định giá ô nhiễm một cách nhất quán – bất kể đích đến – phù hợp hơn với tham vọng nâng cao kỷ luật khí hậu toàn cầu.</p>
<p>Fairness must be operationalised, not merely proclaimed. The EU's historical responsibility and the heightened burden carbon pricing imposes on low-income countries require a tailored approach. The Commission is urged to consult developing partners – especially LDCs and SIDS – and accompany CBAM with technical assistance, finance, and capacity building to help them decarbonise. If legislators craft tangible incentives for cleaner production while recognising the right to develop, the</p>	<p>Công bằng phải được vận hành, không chỉ tuyên bố. Trách nhiệm lịch sử của EU và gánh nặng tăng thêm mà định giá carbon áp đặt lên các nước thu nhập thấp đòi hỏi một cách tiếp cận phù hợp. Ủy ban được kêu gọi tham khảo ý kiến các đối tác đang phát triển – đặc biệt là các nước kém phát triển nhất và các quốc đảo nhỏ đang phát triển – và đi kèm CBAM với hỗ trợ kỹ thuật, tài chính và xây dựng năng lực để giúp họ khử carbon. Nếu các nhà lập pháp tạo ra các ưu đãi hữu hình cho sản xuất sạch hơn trong khi công nhận quyền phát triển, công cụ</p>

Tiếng Anh	Tiếng Việt
instrument will be more palatable abroad and more effective at driving real-economy emissions reductions.	này sẽ dễ chấp nhận hơn ở nước ngoài và hiệu quả hơn trong việc thúc đẩy giảm khí thải nền kinh tế thực.

**Read the passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 26 to 35.**

**Question 26. A**

According to paragraph 1, the SBTi requires emissions cuts of \_\_\_\_\_. (Theo đoạn 1, SBTi yêu cầu cắt giảm khí thải \_\_\_\_\_.)

- A. between 45% and 62% from 2020 to 2030 (từ 45% đến 62% từ năm 2020 đến 2030)
- B. around 25% by 2035 across all digital operations consistently worldwide (khoảng 25% trước năm 2035 trên tất cả các hoạt động kỹ thuật số một cách nhất quán trên toàn thế giới)
- C. at least 70% before 2030 with annual linear reductions globally enforced (ít nhất 70% trước năm 2030 với việc giảm tuyến tính hàng năm được thực thi toàn cầu)
- D. exactly 10% every year regardless of sectoral baselines or targets (chính xác 10% mỗi năm bất kể đường cơ sở hoặc mục tiêu ngành)

**Giải thích:**

Đoạn 1 nêu rõ: "According to SBTi trajectories, the sector must cut emissions by 45–62% from 2020–2030" (Theo quỹ đạo SBTi, ngành phải cắt giảm khí thải 45–62% từ 2020–2030).

- A. **ĐÚNG** - Trích dẫn trực tiếp từ đoạn văn: "45–62% from 2020–2030".
- B. **SAI** - Con số 25% và năm 2035 không được đề cập.
- C. **SAI** - Con số 70% không được đề cập, văn bản nói 45-62%.
- D. **SAI** - Không có đề cập đến 10% hàng năm.

**Question 27. A**

The word *burgeoning* in paragraph 1 mostly means \_\_\_\_\_. (Từ "*burgeoning*" trong đoạn 1 chủ yếu có nghĩa là \_\_\_\_\_.)

*burgeoning* /'bɜːdʒənɪŋ/ (tính từ): đang phát triển nhanh, đang mở rộng

- A. rapidly expanding (mở rộng nhanh chóng)
- B. loosely regulated (được quản lý lỏng lẻo)
- C. painfully slow (chậm một cách đáng buồn)
- D. moderately stable (ổn định vừa phải)

**Giải thích:**

Trong ngữ cảnh "The burgeoning adoption of AI intensifies energy demand" (Việc chấp nhận AI đang phát triển nhanh làm tăng nhu cầu năng lượng), từ "*burgeoning*" mô tả sự tăng trưởng nhanh chóng của việc sử dụng AI.

- A. **ĐÚNG** - "rapidly expanding" (mở rộng nhanh chóng) là nghĩa chính xác của "*burgeoning*".
- B. **SAI** - "loosely regulated" (được quản lý lỏng lẻo) không liên quan đến nghĩa của "*burgeoning*".
- C. **SAI** - "painfully slow" (chậm) trái nghĩa với "*burgeoning*" (phát triển nhanh).
- D. **SAI** - "moderately stable" (ổn định vừa phải) trái ngược với ý nghĩa tăng trưởng nhanh của "*burgeoning*".

**Question 28. B**

Which of the following best summarises paragraph 2? (Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn 2?)

- A. Water scarcity eclipses climate concerns, making energy efficiency largely irrelevant today. (Sự khan hiếm nước làm lu mờ mối lo ngại về khí hậu, khiến hiệu quả năng lượng phần lớn không liên quan ngày nay.)

**B.** Extending device lifespans and sufficiency measures reduce embodied burdens and operating demand. (Kéo dài tuổi thọ thiết bị và các biện pháp đủ dùng làm giảm gánh nặng tiềm ẩn và nhu cầu hoạt động.)

**C.** Next-gen hardware outperforms repairability strategies and should replace legacy fleets quickly. (Phần cứng thế hệ mới vượt trội hơn các chiến lược khả năng sửa chữa và nên thay thế nhanh chóng các thiết bị cũ.)

**D.** Software efficiency alone can neutralise mining impacts without supply-chain interventions. (Hiệu quả phần mềm một mình có thể trung hòa tác động khai thác mà không cần can thiệp chuỗi cung ứng.)

**Giải thích:**

Đoạn 2 nói về: "Sobriety is ecological as much as climatic" (Sự tiết chế mang tính sinh thái cũng như khí hậu), đề cập đến kim loại và nước, và "Extending device lifespans amortizes embodied carbon" (Kéo dài tuổi thọ thiết bị phân bổ carbon tiềm ẩn). Đoạn cũng nói về "designing for repairability" và "privileging sufficiency – lower bitrates, leaner code" (ưu tiên sự đủ dùng – tốc độ bit thấp hơn, mã gọn hơn).

**A. SAI** - Đoạn văn không nói nước làm lu mờ khí hậu, mà nói cả hai đều quan trọng.

**B. ĐÚNG** - Tóm tắt chính xác: kéo dài tuổi thọ thiết bị và các biện pháp đủ dùng (sufficiency) giảm cả gánh nặng sản xuất (embodied) và nhu cầu hoạt động.

**C. SAI** - Ngược lại, đoạn văn ủng hộ khả năng sửa chữa và kéo dài tuổi thọ, không phải thay thế nhanh.

**D. SAI** - Đoạn văn nhấn mạnh cả phần cứng (kéo dài tuổi thọ) và phần mềm, không chỉ riêng phần mềm.

**Question 29. C**

What does CSRD primarily require that pressures IT departments, according to paragraph 3? (CSRD chủ yếu yêu cầu điều gì gây áp lực lên các phòng IT, theo đoạn 3?)

**A.** Mandatory carbon offset purchases for all digital transformation programs annually (Mua bù carbon bắt buộc cho tất cả các chương trình chuyển đổi số hàng năm)

**B.** Real-time reporting of data-center electricity prices across European jurisdictions (Báo cáo thời gian thực về giá điện trung tâm dữ liệu trên các khu vực pháp lý châu Âu)

**C.** Comprehensive sustainability reporting, including Scope-3 categories where IT emissions cluster (Báo cáo bền vững toàn diện, bao gồm các danh mục Phạm vi 3 nơi khí thải IT tập trung)

**D.** Exclusive certification of vendors that operate one hundred percent on renewables (Chứng nhận độc quyền các nhà cung cấp hoạt động hoàn toàn bằng năng lượng tái tạo)

**Giải thích:**

Đoạn 3 nêu: "CSRD elevates Scope-3 transparency" (CSRD nâng cao tính minh bạch Phạm vi 3). CSRD (Corporate Sustainability Reporting Directive - Chỉ thị Báo cáo Bền vững Doanh nghiệp) yêu cầu báo cáo về khí thải Scope-3, là nơi khí thải IT thường tập trung.

**A. SAI** - Không đề cập đến mua bù carbon bắt buộc.

**B. SAI** - Không đề cập đến báo cáo giá điện thời gian thực.

**C. ĐÚNG** - CSRD yêu cầu báo cáo bền vững toàn diện, đặc biệt là Scope-3 nơi khí thải IT tập trung.

**D. SAI** - Không đề cập đến yêu cầu nhà cung cấp hoạt động 100% bằng năng lượng tái tạo.

**Question 30. D**

What chiefly triggers the chain effect described in paragraph 3? (Điều gì chủ yếu kích hoạt hiệu ứng dây chuyền được mô tả trong đoạn 3?)

**A.** Investor activism on quarterly calls (Hoạt động của nhà đầu tư trong các cuộc gọi quý)

**B.** Steep penalties under the EED (Hình phạt nặng theo EED)

**C.** Sudden drops in cloud prices (Giảm đột ngột giá đám mây)

**D.** Customers rewarding greener brands (Khách hàng khen thưởng các thương hiệu xanh hơn)

**Giải thích:**

Đoạn 3 nói: "This consumer sentiment creates a chain effect inside firms" (Tâm lý khách hàng này tạo ra hiệu ứng dây chuyền bên trong các công ty). Câu trước đó đề cập: "consumer expectations" (kỳ vọng của khách hàng) là một trong năm áp lực hội tụ.

**A. SAI** - Nhà đầu tư được đề cập nhưng không phải là nguyên nhân chính của hiệu ứng dây chuyền.

**B. SAI** - EED (Energy Efficiency Directive) được đề cập như một quy định, nhưng không phải nguyên nhân trực tiếp của "chain effect".

**C. SAI** - Giá đám mây không được đề cập trong ngữ cảnh này.

**D. ĐÚNG** - "This consumer sentiment" (tâm lý khách hàng này) ám chỉ việc khách hàng ủng hộ các thương hiệu xanh hơn, và đây là điều tạo ra hiệu ứng dây chuyền.

**Question 31. B**

The phrase chain effect in paragraph 3 refers to \_\_\_\_\_. (Cụm từ "chain effect" trong đoạn 3 ám chỉ \_\_\_\_\_.)

**A.** talent magnetism (sức hút nhân tài)

**B.** cascading pressures (áp lực dây chuyền)

**C.** budget ceilings (trần ngân sách)

**D.** supplier churn (sự luân chuyển nhà cung cấp)

**Giải thích:**

Câu văn: "This consumer sentiment creates a chain effect inside firms, cascading from brand to budgets to IT standards" (Tâm lý khách hàng này tạo ra hiệu ứng dây chuyền bên trong các công ty, lan tỏa từ thương hiệu đến ngân sách đến tiêu chuẩn IT). Từ "cascading" (lan tỏa, dây chuyền) giải thích "chain effect".

**A. SAI** - "talent magnetism" (sức hút nhân tài) được đề cập sau đó như một yếu tố riêng, không phải định nghĩa của "chain effect".

**B. ĐÚNG** - "cascading pressures" (áp lực dây chuyền) chính xác mô tả "chain effect" - các áp lực lan tỏa từ cấp này sang cấp khác.

**C. SAI** - "budget ceilings" (trần ngân sách) là một phần của chuỗi, không phải định nghĩa của hiệu ứng.

**D. SAI** - "supplier churn" (sự luân chuyển nhà cung cấp) không được đề cập trong ngữ cảnh này.

**Question 32. D**

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 4? (Câu nào sau đây diễn giải tốt nhất câu được gạch chân trong đoạn 4?)

A pragmatic roadmap starts with measurement, hotspots, and governance, then sequences interventions across use, software, and infrastructure. (Một lộ trình thực tế bắt đầu với đo lường, điểm nóng và quản trị, sau đó sắp xếp các can thiệp qua việc sử dụng, phần mềm và cơ sở hạ tầng.)

**A.** The effective pathway prioritizes infrastructure modernization initially, deferring impact quantification and hotspot identification until post-deployment monitoring, relegating governance to terminal stages. (Con đường hiệu quả ưu tiên hiện đại hóa cơ sở hạ tầng ban đầu, hoãn lượng hóa tác động và xác định điểm nóng cho đến khi giám sát sau triển khai, đẩy quản trị xuống giai đoạn cuối.)

**B.** A pragmatic strategy concentrates exclusively on software interventions because empirical measurement and governance development invariably decelerate progress and fragment transformation momentum. (Một chiến lược thực tế tập trung độc quyền vào can thiệp phần mềm vì đo lường thực nghiệm và phát triển quản trị luôn làm chậm tiến độ và phân mảnh động lực chuyển đổi.)

**C.** An idealistic vision eschews metrics and governance entirely, pursuing simultaneous comprehensive overhauls across infrastructure, software, and user behavior to leverage urgency. (Một tầm nhìn lý tưởng tránh hoàn toàn các chỉ số và quản trị, theo đuổi đại tu toàn diện đồng thời trên cơ sở hạ tầng, phần mềm và hành vi người dùng để tận dụng tính cấp bách.)

**D.** An operationally viable trajectory establishes baseline telemetry, identifies burden concentration points, institutionalizes decisional frameworks, then orchestrates layered remediation – from behavioral defaults through algorithmic optimization. (Một quỹ đạo khả thi về mặt hoạt động thiết lập đo xa đường cơ sở, xác định các điểm tập trung gánh nặng, thể chế hóa các khung quyết định, sau đó điều phối việc khắc phục theo lớp – từ các mặc định hành vi thông qua tối ưu hóa thuật toán.)

**Giải thích:**

Câu gốc có cấu trúc: bắt đầu với (1) measurement (đo lường), (2) hotspots (điểm nóng), (3) governance (quản trị), sau đó (4) sequences interventions (sắp xếp can thiệp) across use, software, infrastructure.

**A. SAI** - Ngược lại với câu gốc: ưu tiên cơ sở hạ tầng đầu tiên và hoãn đo lường, trong khi câu gốc bắt đầu với đo lường.

**B. SAI** - Tập trung độc quyền vào phần mềm, trong khi câu gốc nói về can thiệp qua cả use, software, infrastructure.

**C. SAI** - "eschews metrics and governance" (tránh chỉ số và quản trị) trái ngược với câu gốc bắt đầu với đo lường và quản trị.

**D. ĐÚNG** - "baseline telemetry" (đo xa đường cơ sở) = measurement, "burden concentration points" (điểm tập trung gánh nặng) = hotspots, "institutionalizes decisional frameworks" (thể chế hóa khung quyết định) = governance, "orchestrates layered remediation" (điều phối khắc phục theo lớp) = sequences interventions. Đây là bản diễn giải chính xác và chi tiết nhất.

**Question 33. D**

Which of the following can be inferred from the passage? (Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?)

**A.** New hardware is always inferior to refurbishment because energy use never improves across generations. (Phần cứng mới luôn kém hơn tân trang vì việc sử dụng năng lượng không bao giờ cải thiện qua các thế hệ.)

**B.** Consumer pressure outweighs regulation and budgets, rendering formal governance frameworks unnecessary for sobriety. (Áp lực khách hàng vượt trội hơn quy định và ngân sách, khiến các khung quản trị chính thức trở nên không cần thiết cho sự tiết chế.)

**C.** Scope-2 accounting is sufficient for IT since upstream emissions rarely affect corporate inventories. (Kế toán Phạm vi 2 là đủ cho IT vì khí thải thượng nguồn hiếm khi ảnh hưởng đến hàng tồn kho doanh nghiệp.)

**D.** Without credible metrics and default-level interventions, organizations risk symbolic programs that fail to rein in real-world impacts. (Không có chỉ số đáng tin cậy và can thiệp cấp độ mặc định, các tổ chức có nguy cơ các chương trình mang tính biểu tượng không kiểm chế được tác động thực tế.)

**Giải thích:**

Đoạn 1 nói: "Without credible baselines and time-bound targets, declarations risk becoming glossy façades rather than operational discipline" (Không có đường cơ sở đáng tin cậy và mục tiêu giới hạn thời gian, các tuyên bố có nguy cơ trở thành mặt tiền bóng bẩy thay vì kỷ luật hoạt động). Đoạn 4 nói: "Early 'defaults' matter" (Các 'mặc định' ban đầu quan trọng).

**A. SAI** - Đoạn 2 nói "postponing replacement cycles often beats headline efficiency gains from new models" (hoãn chu kỳ thay thế thường tốt hơn lợi ích hiệu suất từ mô hình mới), không phải "always inferior" (luôn kém hơn).

**B. SAI** - Đoạn văn liệt kê nhiều áp lực hội tụ, bao gồm quy định, ngân sách và khách hàng, và nhấn mạnh quản trị là cần thiết.

**C. SAI** - Đoạn 3 nói "CSRD elevates Scope-3 transparency" (CSRD nâng cao tính minh bạch Phạm vi 3), chứng tỏ Scope-3 (bao gồm upstream emissions) rất quan trọng, không chỉ Scope-2.

**D. ĐÚNG** - Có thể suy ra từ đoạn 1 và 4: không có chỉ số đáng tin cậy (credible metrics/baselines) và can thiệp cấp độ mặc định (default-level interventions), các chương trình chỉ mang tính biểu tượng (symbolic/glossy façades) mà không có tác động thực tế.

**Question 34. D**

Where in the passage does the following sentence best fit? (Câu sau phù hợp nhất ở đâu trong đoạn văn?)

Early wins – like switching to low-resolution defaults – can galvanize stakeholders without stalling core services. (Những chiến thắng sớm – như chuyển sang mặc định độ phân giải thấp – có thể thúc đẩy các bên liên quan mà không làm ngừng trệ các dịch vụ cốt lõi.)

A. [I]

B. [II]

C. [III]

D. [IV]

**Giải thích:**

Câu nói về "early wins" và "low-resolution defaults" (chiến thắng sớm và mặc định độ phân giải thấp). Đoạn 4 đề cập cụ thể: "Early 'defaults' matter: moderate resolutions, curb autoplay, archive cold data" (Các 'mặc định' ban đầu quan trọng: độ phân giải vừa phải, hạn chế tự động phát, lưu trữ dữ liệu lạnh).

**A. SAI** - [I] ở đoạn 1 nói về tuyên bố và rủi ro trở thành mặt tiền, chưa đề cập đến giải pháp cụ thể.

**B. SAI** - [II] ở đoạn 2 nói về kéo dài tuổi thọ thiết bị và thiết kế để sửa chữa, chưa đề cập đến các mặc định.

**C. SAI** - [III] ở đoạn 3 nói về năm áp lực hội tụ và hiệu ứng dây chuyền, chưa đề cập đến giải pháp cụ thể.

**D. ĐÚNG** - [IV] ở đoạn 4 đề cập cụ thể đến "Early 'defaults' matter: moderate resolutions..." nên câu về "early wins" và "low-resolution defaults" phù hợp nhất ở vị trí này.

**Question 35. B**

Which of the following best summarises the passage? (Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn văn?)

**A.** Digital expansion is inevitable; therefore, efficiency efforts should prioritize user growth over emissions. (Mở rộng kỹ thuật số là không thể tránh khỏi; do đó, nỗ lực hiệu quả nên ưu tiên tăng trưởng người dùng hơn khí thải.)

**B.** Digital sobriety aligns regulatory, procurement, and cultural levers to cut impacts through sufficiency, longevity, and targeted governance. (Sự tiết chế kỹ thuật số liên kết các đòn bẩy quy định, mua sắm và văn hóa để cắt giảm tác động thông qua sự đủ dùng, tuổi thọ và quản trị có mục tiêu.)

**C.** Only data-center cooling matters; device policies and procurement incentives are marginal issues at best. (Chỉ làm mát trung tâm dữ liệu quan trọng; chính sách thiết bị và ưu đãi mua sắm là vấn đề nhỏ nhất là tốt nhất.)

**D.** CSRD compliance alone guarantees decarbonization, making additional roadmapping largely superfluous thereafter. (Tuân thủ CSRD một mình đảm bảo khử carbon, khiến lập kế hoạch bổ sung phần lớn thừa sau đó.)

**Giải thích:**

Đoạn văn nói về digital sobriety (sự tiết chế kỹ thuật số), đề cập đến: (1) năm áp lực hội tụ bao gồm quy định (CSRD), mua sắm, kỳ vọng khách hàng (đoạn 3), (2) các biện pháp như sufficiency, kéo dài tuổi thọ thiết bị (đoạn 2), (3) quản trị và lộ trình (đoạn 4).

**A. SAI** - Ngược lại với thông điệp, đoạn văn nhấn mạnh cắt giảm tác động khí thải, không phải ưu tiên tăng trưởng người dùng.

**B. ĐÚNG** - Tóm tắt chính xác: digital sobriety kết hợp các đòn bẩy quy định (CSRD, EED), mua sắm (procurement), và văn hóa (consumer expectations, talent) để cắt giảm tác động thông qua sufficiency (đủ dùng), longevity (tuổi thọ thiết bị), và targeted governance (quản trị có mục tiêu).

**C. SAI** - Đoạn văn đề cập đến nhiều yếu tố: thiết bị, phần mềm, cơ sở hạ tầng, không chỉ riêng làm mát trung tâm dữ liệu.

**D. SAI** - CSRD chỉ là một trong năm áp lực, và đoạn 4 nhấn mạnh cần lộ trình toàn diện, không phải chỉ tuân thủ CSRD.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>Under the Paris Agreement's shadow, digital sobriety reframes "more compute" as a liability unless its externalities shrink. The burgeoning adoption of AI intensifies energy demand and upstream emissions, while many leaders still underestimate the scale of change required. According to SBTi trajectories, the sector must cut emissions by 45–62% from 2020–2030, even as digitalization already accounts for 2–4% of global emissions and grows 2–7% annually. [I] Without credible baselines and time-bound targets, declarations risk becoming glossy façades rather than operational discipline.</p>	<p>Dưới bóng của Hiệp định Paris, sự tiết chế kỹ thuật số định khung lại "nhiều tính toán hơn" như một gánh nặng trừ khi các yếu tố bên ngoài của nó thu hẹp. Việc chấp nhận AI đang phát triển nhanh làm tăng nhu cầu năng lượng và khí thải thượng nguồn, trong khi nhiều nhà lãnh đạo vẫn đánh giá thấp quy mô thay đổi cần thiết. Theo quỹ đạo SBTi, ngành phải cắt giảm khí thải 45–62% từ 2020–2030, ngay cả khi số hóa đã chiếm 2–4% khí thải toàn cầu và tăng 2–7% hàng năm. [I] Không có đường cơ sở đáng tin cậy và mục tiêu giới hạn thời gian, các tuyên bố có nguy cơ trở thành mặt tiền bóng bẩy thay vì kỷ luật hoạt động.</p>
<p>Sobriety is ecological as much as climatic: metals and water are under strain from device manufacturing and data-center cooling. Extending device lifespans amortizes embodied carbon and curbs extractive pressures; postponing replacement cycles often beats headline efficiency gains from new models. [II] In practice, this means designing for repairability, banning gratuitous upgrades, and privileging sufficiency – lower bitrates, leaner code, right-sizing storage – so the cleanest watt remains the watt never used.</p>	<p>Sự tiết chế mang tính sinh thái cũng như khí hậu: kim loại và nước đang chịu áp lực từ sản xuất thiết bị và làm mát trung tâm dữ liệu. Kéo dài tuổi thọ thiết bị phân bổ carbon tiềm ẩn và hạn chế áp lực khai thác; hoãn chu kỳ thay thế thường tốt hơn lợi ích hiệu suất nổi bật từ các mô hình mới. [II] Trên thực tế, điều này có nghĩa là thiết kế để có thể sửa chữa, cấm nâng cấp không cần thiết và ưu tiên sự đủ dùng – tốc độ bit thấp hơn, mã gọn hơn, lưu trữ đúng kích thước – để watt sạch nhất vẫn là watt không bao giờ được sử dụng.</p>
<p>Five converging pressures accelerate action: regulation (CSRD, EU Climate Law, EU Taxonomy, EED), procurement decarbonization, cost efficiency, consumer expectations, and talent markets. CSRD elevates Scope-3 transparency, while buyers can normalize low-carbon tenders. If procurement fails to reward low-carbon suppliers today, tomorrow's decarbonization targets will become performative rather than transformative. This consumer sentiment creates a chain effect inside firms, cascading from brand</p>	<p>Năm áp lực hội tụ đẩy nhanh hành động: quy định (CSRD, Luật Khí hậu EU, Phân loại EU, EED), khử carbon trong mua sắm, hiệu quả chi phí, kỳ vọng của khách hàng và thị trường nhân tài. CSRD nâng cao tính minh bạch Phạm vi 3, trong khi người mua có thể chuẩn hóa đấu thầu carbon thấp. Nếu mua sắm không khen thưởng nhà cung cấp carbon thấp ngày nay, mục tiêu khử carbon ngày mai sẽ trở nên mang tính biểu diễn thay vì mang tính chuyển đổi. Tâm lý khách hàng này tạo ra hiệu ứng dây chuyền bên trong các công ty, lan</p>

Tiếng Anh	Tiếng Việt
to budgets to IT standards; younger talent likewise treats climate credibility as table stakes. [III]	tòa từ thương hiệu đến ngân sách đến tiêu chuẩn IT; nhân tài trẻ cũng coi uy tín khí hậu như tiền cược cơ bản. [III]
A pragmatic roadmap starts with measurement, hotspots, and governance, then sequences interventions across use, software, and infrastructure. Budgets remain tight – CIO outlays rise ~2.4–5.2% while inflation hovers ~2.4–7.4% – so savings must finance further abatement. [IV] Early "defaults" matter: moderate resolutions, curb autoplay, archive cold data, schedule jobs to greener grids, and design frugal UX. Over time, literacy and incentives embed sobriety as culture, not campaign, clarifying the IT function's dual role: enabling the business while decarbonizing itself.	Một lộ trình thực tế bắt đầu với đo lường, điểm nóng và quản trị, sau đó sắp xếp các can thiệp qua việc sử dụng, phần mềm và cơ sở hạ tầng. Ngân sách vẫn eo hẹp – chi tiêu CIO tăng ~2,4–5,2% trong khi lạm phát dao động ~2,4–7,4% – vì vậy tiết kiệm phải tài trợ cho việc giảm thiểu thêm. [IV] Các "mặc định" ban đầu quan trọng: độ phân giải vừa phải, hạn chế tự động phát, lưu trữ dữ liệu lạnh, lên lịch công việc cho lưới điện xanh hơn và thiết kế UX tiết kiệm. Theo thời gian, kiến thức và ưu đãi thúc sự tiết chế như văn hóa, không phải chiến dịch, làm rõ vai trò kép của chức năng IT: cho phép hoạt động kinh doanh trong khi tự khử carbon.

**Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a cohesive and coherent exchange or text in each of the following questions from 36 to 40.**

**Question 36. B (c-a-b-e-d)**

- The introduction of elevated foundations became widespread, raising living quarters above anticipated flood levels in high-risk zones.
- Design innovations were complemented by the incorporation of waterproof materials and improved drainage systems surrounding residential structures.
- Following devastating floods in the early 2020s, Vietnamese architects and urban planners pioneered resilient housing designs for flood-prone regions.
- This architectural evolution represents a critical adaptation to increasingly severe hydrological events threatening rural and urban communities alike.
- Government subsidies were made available to incentivize homeowners to retrofit existing properties with these protective features.

**Giải thích:**

Câu văn mô tả quá trình phát triển thiết kế nhà chống lũ ở Việt Nam. Trật tự logic phải là: nguyên nhân → giải pháp đầu tiên → bổ sung thêm → hỗ trợ của chính phủ → kết luận về ý nghĩa.

Câu c giới thiệu bối cảnh: sau lũ lụt tàn phá đầu những năm 2020, các kiến trúc sư Việt Nam tiên phong thiết kế nhà chống lũ. Đây là câu mở đầu tự nhiên.

Câu a nối tiếp: việc giới thiệu nền móng cao trở nên phổ biến. "The introduction" (việc giới thiệu) là bước cụ thể đầu tiên sau khi "pioneered resilient housing designs" (tiên phong thiết kế).

Câu b bổ sung: các đổi mới thiết kế được bổ sung bằng vật liệu chống nước và hệ thống thoát nước. "Complemented" (được bổ sung) nối tiếp các đổi mới đã nêu.

Câu e tiếp tục: chính phủ cung cấp trợ cấp để khuyến khích cải tạo. Đây là hỗ trợ chính sách sau các giải pháp kỹ thuật.

Câu d kết luận: sự phát triển kiến trúc này đại diện cho sự thích nghi quan trọng. "This architectural evolution" (sự phát triển kiến trúc này) tổng kết toàn bộ quá trình đã mô tả.

**A. SAI** - c-b-a-e-d: câu b đứng trước a không hợp lý vì "complemented" (bổ sung) cần có cái gì đó trước để bổ sung.

**B. ĐÚNG** - c-a-b-e-d: trật tự logic hoàn hảo như phân tích trên.

**C. SAI** - a-c-b-d-e: câu a đứng đầu thiếu bối cảnh.

**D. SAI** - c-e-a-b-d: câu e về trợ cấp chính phủ đứng trước các giải pháp kỹ thuật không hợp lý.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
c. Following devastating floods in the early 2020s, Vietnamese architects and urban planners pioneered resilient housing designs for flood-prone regions.	c. Sau những trận lũ tàn phá vào đầu những năm 2020, các kiến trúc sư và nhà quy hoạch đô thị Việt Nam đã tiên phong trong việc thiết kế nhà ở kiên cố cho các vùng dễ bị lũ lụt.
a. The introduction of elevated foundations became widespread, raising living quarters above anticipated flood levels in high-risk zones.	a. Việc giới thiệu nền móng cao đã trở nên phổ biến, nâng khu vực sinh hoạt lên trên mực nước lũ dự kiến trong các vùng có nguy cơ cao.
b. Design innovations were complemented by the incorporation of waterproof materials and improved drainage systems surrounding residential structures.	b. Các đổi mới thiết kế được bổ sung bằng việc kết hợp vật liệu chống thấm nước và hệ thống thoát nước được cải thiện xung quanh các cấu trúc dân cư.
e. Government subsidies were made available to incentivize homeowners to retrofit existing properties with these protective features.	e. Trợ cấp của chính phủ đã được cung cấp để khuyến khích chủ nhà cải tạo các tài sản hiện có với những tính năng bảo vệ này.
d. This architectural evolution represents a critical adaptation to increasingly severe hydrological events threatening rural and urban communities alike.	d. Sự phát triển kiến trúc này đại diện cho một sự thích nghi quan trọng với các sự kiện thủy văn ngày càng nghiêm trọng đe dọa cả cộng đồng nông thôn và đô thị.

**Question 37. B (e-a-b-c-d)**

- Please review the attached proforma invoice and verify delivery address and tax information before dispatch.
- Your order will be packed and dispatched via DHL Express within three business days nationwide.
- Payment is due within seven days; late remittance may delay shipment scheduling and credit release.
- For assistance, contact [orders@meridiansupplies.com](mailto:orders@meridiansupplies.com) or call 1900-5566 for order status and changes.
- We are pleased to confirm receipt of your purchase order for 120 adapters today.

**Giải thích:**

Đây là một email xác nhận đơn hàng kinh doanh. Trật tự logic phải là: xác nhận nhận đơn → yêu cầu kiểm tra → thông tin giao hàng → thông tin thanh toán → thông tin liên hệ hỗ trợ.

Câu e mở đầu: xác nhận đã nhận đơn hàng mua 120 adapters. Đây là câu mở đầu tự nhiên của email xác nhận.

Câu a tiếp theo: yêu cầu kiểm tra hóa đơn proforma và xác minh địa chỉ giao hàng. "Please review" (Vui lòng xem xét) là bước tiếp theo sau khi xác nhận nhận đơn.

Câu b nối tiếp: thông tin về việc đóng gói và giao hàng qua DHL. Sau khi kiểm tra thông tin, đến thông tin giao hàng.

Câu c tiếp tục: thông tin thanh toán trong 7 ngày. Thanh toán đến sau thông tin giao hàng.

Câu d kết thúc: thông tin liên hệ để được hỗ trợ. Đây là câu kết thúc tự nhiên của email.

**A. SAI** - e-b-a-c-d: câu b về giao hàng đứng trước a về kiểm tra thông tin không hợp lý.

**B. ĐÚNG** - e-a-b-c-d: trật tự logic hoàn hảo như phân tích trên.

**C. SAI** - a-e-b-c-d: câu a đứng đầu thiếu bối cảnh xác nhận đơn hàng.

**D. SAI** - e-a-c-b-d: câu c về thanh toán đứng trước b về giao hàng không tự nhiên.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
e. We are pleased to confirm receipt of your purchase order for 120 adapters today.	e. Chúng tôi vui mừng xác nhận đã nhận đơn đặt hàng của quý khách cho 120 bộ chuyển đổi hôm nay.
a. Please review the attached proforma invoice and verify delivery address and tax information before dispatch.	a. Vui lòng xem xét hóa đơn proforma đính kèm và xác minh địa chỉ giao hàng và thông tin thuế trước khi gửi hàng.
b. Your order will be packed and dispatched via DHL Express within three business days nationwide.	b. Đơn hàng của quý khách sẽ được đóng gói và gửi đi qua DHL Express trong vòng ba ngày làm việc trên toàn quốc.
c. Payment is due within seven days; late remittance may delay shipment scheduling and credit release.	c. Thanh toán đến hạn trong vòng bảy ngày; chuyển tiền trễ có thể làm chậm lịch trình giao hàng và giải phóng tín dụng.
d. For assistance, contact orders@meridiansupplies.com or call 1900-5566 for order status and changes.	d. Để được hỗ trợ, liên hệ orders@meridiansupplies.com hoặc gọi 1900-5566 để biết tình trạng đơn hàng và thay đổi.

**Question 38. B (c-a-b)**

- a. Paul: It's been great working with you. Have a wonderful evening and safe journey home!  
b. Jennifer: Thanks, Paul! You too. See you bright and early tomorrow morning.  
c. Jennifer: Well, I think that's everything for today. Are you heading out now?

**Giải thích:**

Đây là một cuộc trò chuyện ngắn khi kết thúc ngày làm việc. Trật tự logic phải là: đề xuất kết thúc → chào tạm biệt → đáp lại lời chào.

Câu c mở đầu: Jennifer nói rằng đã xong việc hôm nay và hỏi Paul có đi về không. Đây là câu khởi đầu cuộc trò chuyện.

Câu a tiếp theo: Paul đáp lại, nói vui khi làm việc cùng và chúc Jennifer buổi tối tốt đẹp. "It's been great working with you" (Thật tuyệt khi làm việc với bạn) là phản hồi tự nhiên cho câu hỏi của Jennifer.

Câu b kết thúc: Jennifer cảm ơn và chúc lại Paul, hẹn gặp sáng mai. Đây là câu đáp lại lời chào của Paul.

**A. SAI** - a-c-b: Paul chào trước khi Jennifer đề xuất kết thúc không hợp lý.

**B. ĐÚNG** - c-a-b: trật tự hội thoại tự nhiên như phân tích trên.

**C. SAI** - b-c-a: Jennifer cảm ơn trước khi có ai chào không có nghĩa.

**D. SAI** - a-b-c: Paul chào đầu tiên không có bối cảnh.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
c. Jennifer: Well, I think that's everything for today. Are you heading out now?	c. Jennifer: Chà, tôi nghĩ đó là mọi thứ cho hôm nay. Bạn đang chuẩn bị về bây giờ phải không?
a. Paul: It's been great working with you. Have a wonderful evening and safe journey home!	a. Paul: Thật tuyệt khi làm việc với bạn. Chúc bạn có một buổi tối tuyệt vời và về nhà bình an!
b. Jennifer: Thanks, Paul! You too. See you bright and early tomorrow morning.	b. Jennifer: Cảm ơn Paul! Bạn cũng vậy. Hẹn gặp sáng sớm mai.

**Question 39. D (a-d-e-c-b)**

- a. Olivia: Do you still take notes by hand during lectures?  
b. Olivia: I guess it's best to combine both methods depending on the situation.  
c. Ryan: Exactly, handwriting adds a sense of mindfulness and creativity to learning.  
d. Ryan: Not much. I type on my laptop now, but handwriting helps me remember better.  
e. Olivia: That's true, but typing allows faster note-taking during long discussions.

**Giải thích:**

Đây là một cuộc trò chuyện về việc ghi chú bằng tay hay gõ máy. Trật tự logic phải là: câu hỏi → trả lời → phản hồi → đáp lại → kết luận.

Câu a mở đầu: Olivia hỏi Ryan có còn ghi chú bằng tay không. Đây là câu hỏi khởi đầu cuộc trò chuyện.

Câu d tiếp theo: Ryan trả lời không nhiều, giờ gõ laptop nhưng viết tay giúp nhớ tốt hơn. "Not much" (Không nhiều) trả lời trực tiếp câu hỏi "Do you still...?".

Câu e nối tiếp: Olivia đồng ý nhưng nói gõ máy nhanh hơn trong các cuộc thảo luận dài. "That's true, but..." là cách đáp lại tự nhiên, thừa nhận ưu điểm viết tay nhưng đưa ra ưu điểm của gõ máy.

Câu c tiếp tục: Ryan đồng ý, nói viết tay thêm sự tỉnh thức và sáng tạo. "Exactly" (Chính xác) đáp lại ý kiến của Olivia và bổ sung thêm.

Câu b kết thúc: Olivia kết luận nên kết hợp cả hai phương pháp. "I guess it's best to combine" là kết luận tự nhiên sau khi bàn luận ưu nhược điểm cả hai.

**A. SAI** - a-b-c-d-e: câu b kết luận đứng quá sớm, trước khi thảo luận đầy đủ.

**B. SAI** - a-c-b-d-e: câu c của Ryan đứng trước câu d không hợp lý vì chưa có câu trả lời ban đầu.

**C. SAI** - b-a-d-c-e: câu b kết luận đứng đầu không có bối cảnh.

**D. ĐÚNG** - a-d-e-c-b: trật tự hội thoại logic và tự nhiên như phân tích trên.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
a. Olivia: Do you still take notes by hand during lectures?	a. Olivia: Bạn vẫn còn ghi chú bằng tay trong các bài giảng không?
d. Ryan: Not much. I type on my laptop now, but handwriting helps me remember better.	d. Ryan: Không nhiều. Bây giờ tôi gõ trên laptop, nhưng viết tay giúp tôi nhớ tốt hơn.
e. Olivia: That's true, but typing allows faster note-taking during long discussions.	e. Olivia: Đúng vậy, nhưng gõ máy cho phép ghi chú nhanh hơn trong các cuộc thảo luận dài.
c. Ryan: Exactly, handwriting adds a sense of mindfulness and creativity to learning.	c. Ryan: Chính xác, viết tay thêm cảm giác tỉnh thức và sáng tạo vào việc học.
b. Olivia: I guess it's best to combine both methods depending on the situation.	b. Olivia: Tôi đoán tốt nhất là kết hợp cả hai phương pháp tùy thuộc vào tình huống.

#### Question 40. C (b-a-c-e-d)

- I threw my hat in the ring for an English debate competition, hoping to showcase my speaking abilities.
- Last spring, I decided to step out of my comfort zone and participate in my school's debate club.
- Yet when I faced experienced opponents, I struggled to articulate my arguments clearly and lost badly.
- That challenge taught me that confidence comes from preparation and that losing builds character more than winning.
- Rather than withdrawing from debate, I studied argumentation techniques and practiced with senior club members regularly.

#### Giải thích:

Đây là một câu chuyện cá nhân về trải nghiệm tham gia câu lạc bộ tranh luận. Trật tự logic phải là: quyết định tham gia → hành động cụ thể → thất bại → phản ứng → bài học rút ra.

Câu b mở đầu: mùa xuân năm ngoái, tôi quyết định tham gia câu lạc bộ tranh luận. "Last spring" (mùa xuân năm ngoái) là dấu hiệu thời gian mở đầu câu chuyện.

Câu a tiếp theo: tôi tham gia cuộc thi tranh luận tiếng Anh. "Threw my hat in the ring" (tham gia, đăng ký) là hành động cụ thể sau khi quyết định tham gia câu lạc bộ.

Câu c nối tiếp: nhưng khi đối mặt với đối thủ có kinh nghiệm, tôi gặp khó khăn và thua tệ. "Yet when" (Nhưng khi) chỉ sự tương phản, và đây là kết quả của việc tham gia cuộc thi.

Câu e tiếp tục: thay vì rút lui, tôi học kỹ thuật lập luận và luyện tập. "Rather than withdrawing" (Thay vì rút lui) là phản ứng sau thất bại, cho thấy sự kiên trì.

Câu d kết thúc: thách thức đó dạy tôi rằng tự tin đến từ chuẩn bị và thua cuộc xây dựng tính cách hơn chiến thắng. "That challenge" (Thách thức đó) tổng kết toàn bộ trải nghiệm và đưa ra bài học.

**A. SAI** - a-b-c-d-e: câu a đứng trước b không hợp lý vì chưa có bối cảnh quyết định tham gia.

**B. SAI** - b-c-a-e-d: câu c về thất bại đứng trước a về tham gia cuộc thi không logic.

**C. ĐÚNG** - b-a-c-e-d: trật tự tự nhiên của một câu chuyện như phân tích trên.

**D. SAI** - d-b-a-c-e: câu d bài học đứng đầu làm mất tính kể chuyện.

<b>Tiếng Anh</b>	<b>Tiếng Việt</b>
b. Last spring, I decided to step out of my comfort zone and participate in my school's debate club.	b. Mùa xuân năm ngoái, tôi quyết định bước ra khỏi vùng an toàn của mình và tham gia câu lạc bộ tranh luận của trường.
a. I threw my hat in the ring for an English debate competition, hoping to showcase my speaking abilities.	a. Tôi đã đăng ký tham gia cuộc thi tranh luận tiếng Anh, hy vọng thể hiện khả năng nói của mình.
c. Yet when I faced experienced opponents, I struggled to articulate my arguments clearly and lost badly.	c. Tuy nhiên khi đối mặt với các đối thủ có kinh nghiệm, tôi đã gặp khó khăn trong việc diễn đạt lập luận của mình một cách rõ ràng và thua tệ.
e. Rather than withdrawing from debate, I studied argumentation techniques and practiced with senior club members regularly.	e. Thay vì rút lui khỏi tranh luận, tôi đã học các kỹ thuật lập luận và thường xuyên luyện tập với các thành viên cấp cao của câu lạc bộ.
d. That challenge taught me that confidence comes from preparation and that losing builds character more than winning.	d. Thách thức đó dạy tôi rằng sự tự tin đến từ sự chuẩn bị và thua cuộc xây dựng tính cách nhiều hơn chiến thắng.